

BeQ HOLDINGS

CHỈ SỐ BEQ VIETNAM VNX FAMILY BUSINESS TOP 10

Cổng thông tin về hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp gia đình tại Việt Nam

Tháng chín, 2026



Chỉ số BeQ Việt Nam VNX Family Business Top 10 **30%**

Hiệu suất cuốn chiếu 12 tháng *

***Cập nhật lần cuối: 30 tháng 9 năm 2026**

Cùng thời điểm, hiệu suất của chỉ số VNI và chỉ số S&P 500 lần lượt là 6.49% và 14.34%

Chỉ số doanh nghiệp gia đình VNX của BeQ Việt Nam

Thiết kế

Chỉ số này được thiết kế theo các tiêu chuẩn quốc tế và tuân thủ UCITS, do đó phù hợp để hỗ trợ các quỹ, ETF, sản phẩm phái sinh và các sản phẩm cấu trúc.

Benchmark (Chỉ số tham chiếu)

BeQ Global Indexes định nghĩa các công ty đủ điều kiện là doanh nghiệp gia đình dựa trên tiêu chí của các nhà cung cấp chỉ số toàn cầu và các nhà nghiên cứu học thuật, dựa trên ba tiêu chí khách quan:

Ngưỡng sở hữu

Một công ty được coi là doanh nghiệp gia đình khi gia đình sáng lập hoặc các cá nhân có quan hệ huyết thống nắm giữ 20%–30% quyền biểu quyết hoặc khi gia đình đó là cổ đông lớn nhất.

Sự kiểm soát của gia đình trong quản trị

Sự kiểm soát của gia đình phải thể hiện rõ ràng ở ít nhất một trong những điều sau đây:

- Một thành viên trong gia đình giữ chức Chủ tịch, Giám đốc điều hành, hoặc nắm giữ phần lớn cổ phần trong hội đồng quản trị.
- Gia đình này có ảnh hưởng chiến lược trong việc ra quyết định, chẳng hạn như thông qua các ủy ban hội đồng quản trị hoặc các vai trò điều hành cấp cao.

Sự kế thừa qua nhiều thế hệ hoặc từ khi thành lập

Công ty phải là công ty gia đình, với quyền kiểm soát được duy trì bởi gia đình sáng lập qua nhiều thế hệ hoặc được ghi chép rõ ràng là doanh nghiệp gia đình.

Tradable (Chỉ số giao dịch)

Chỉ số BeQ Vietnam VNX Family Business Top 10 lựa chọn 10 công ty hàng đầu trong chỉ số BeQ Vietnam VNX Family Business dựa trên tính thanh khoản, vốn hóa thị trường điều chỉnh theo lượng cổ phiếu lưu hành tự do và dư địa tăng trưởng. Chỉ số này được tính trọng số dựa trên vốn hóa thị trường điều chỉnh, bắt đầu từ 1.000 vào ngày cơ sở 31 tháng 12 năm 2024.

Variants (Các biến thể)

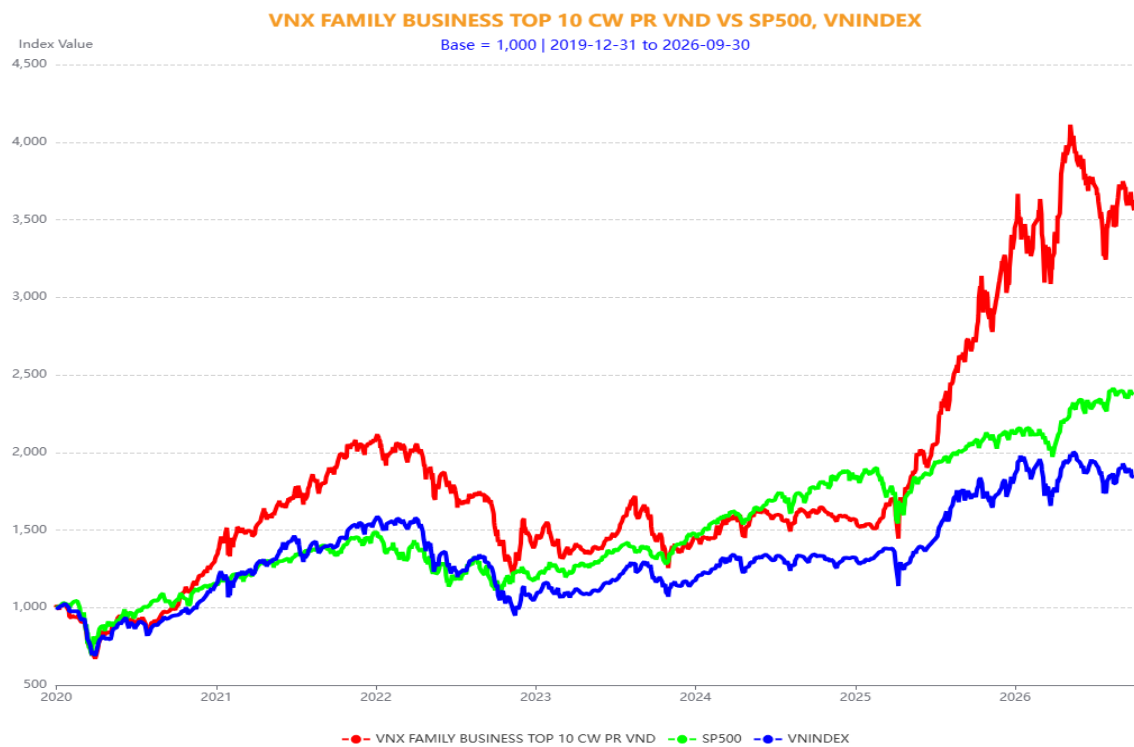
Chỉ số BeQ Vietnam VNX Family Business Indexes được tính toán theo định dạng Lợi suất Giá (PR), ngoài ra còn có các phiên bản Tổng lợi suất (TR) và Lợi suất Ròng (NR). Đơn vị tiền tệ chuẩn của chỉ số là VND, trong khi các phiên bản bằng các loại tiền tệ khác như AUD, CAD, CNY, EUR, GBP, HKD, JPY, KRW, SGD, USD và USDC được cung cấp để phản ánh hiệu suất thực tế của các nhà đầu tư nước ngoài.

Thành phần

Top 5 Công ty của chỉ số BeQ Vietnam VNX Family Business Top 10

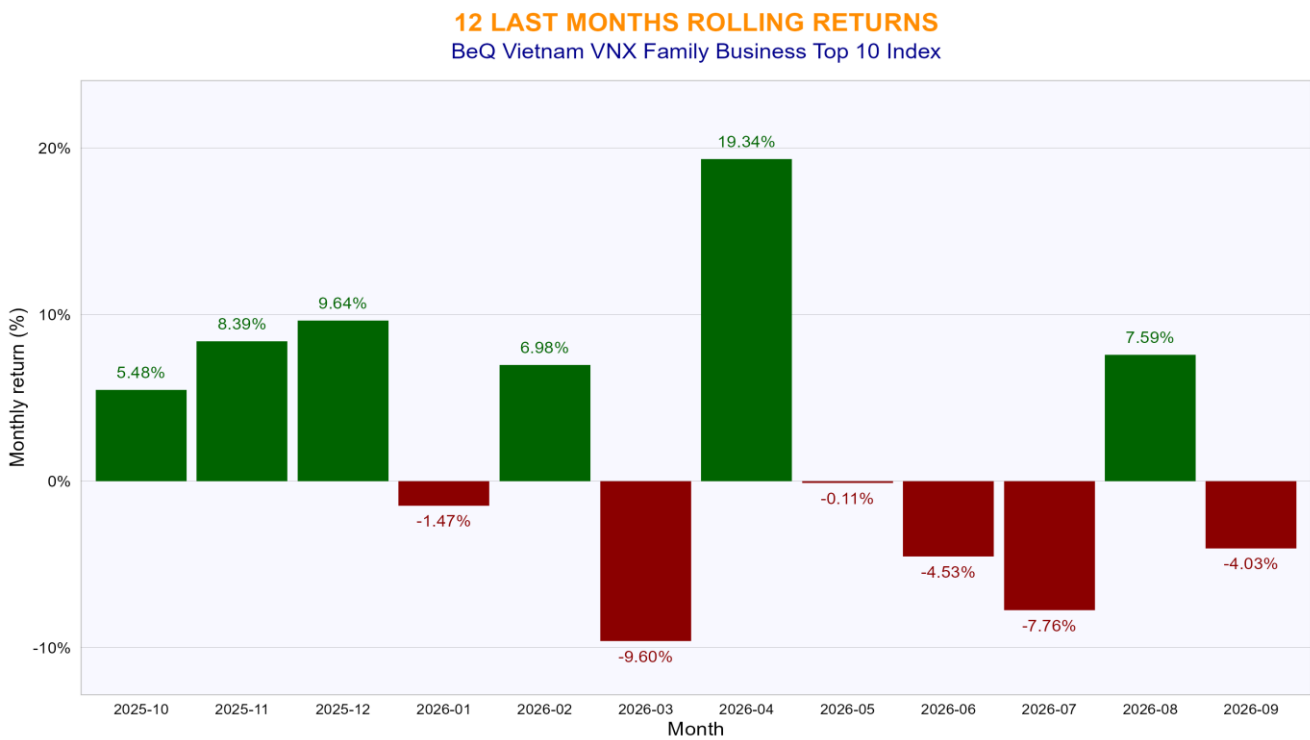
STT	Tên	Mã	Nhóm ngành	Sàn giao dịch	Tỷ trọng
1			BẤT ĐỘNG SẢN	HSX	15.24%
2			TIÊU DÙNG KHÔNG BỔ SUNG	HSX	15.23%
3			BẤT ĐỘNG SẢN	HSX	14.81%
4			NGUYÊN VẬT LIỆU	HSX	14.39%
5			CÔNG NGHIỆP	HSX	12.88%

Hiệu suất hiện tại



Cập nhật: 30 tháng 9 năm 2026

Hiệu suất 12 tháng



Cập nhật: 30 tháng 9 năm 2026

Bảng thông tin: Chỉ số BeQ Việt Nam VNX Family Business Top 10

Yếu tố	Mô tả
Tên	Chỉ số BeQ Việt Nam VNX Family Business Top 10
Mã	INDVNXFMB10[CW][PR][VND]
Nhóm	FAMILY BUSINESS
Mô tả ngắn	Chỉ số BeQ Vietnam VNX Family Business Top 10 là một chỉ số tài chính chuẩn mực được thiết kế để theo dõi hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp gia đình trong thị trường chứng khoán Việt Nam. Được xây dựng theo tiêu chuẩn quốc tế và hoàn toàn tuân thủ UCITS, chỉ số này cung cấp một khuôn khổ minh bạch và khả thi cho việc đầu tư vào ETF, các sản phẩm phái sinh và các sản phẩm cấu trúc.
Lựa chọn	Top 10, Cổ phiếu có tính thanh khoản (doanh thu) và vốn hóa thị trường (đã điều chỉnh theo cổ phiếu lưu hành tự do) tốt nhất.
Chu kỳ xem xét	Theo chu kỳ hàng quý vào tháng 3/tháng 6/tháng 9/tháng 12.
Ngày rà soát	Ngày có hiệu lực là ngày giao dịch tiếp theo sau ngày xem xét. Ngày công bố: 1 tuần trước ngày có hiệu lực. Ngày kết thúc là ngày cuối tháng trước đó.
Phương pháp tính trọng số	Vốn hóa cổ phiếu lưu hành tự do được điều chỉnh theo số cổ phiếu lưu hành tự do và được giới hạn ở mức 15% (CW) Phương pháp tính trọng số khác: Trọng số bằng nhau (EW)
Phiên	PR (Giá), NR (Lợi nhuận ròng), TR (Tổng lợi nhuận)
Loại tiền tệ	VND và có sẵn bằng AUD, CAD, CNY, EUR, GBP, HKD, JPY, KRW, SGD, USD và USDC
Tần suất tính toán	Cuối ngày giao dịch
Tổng số lượng chỉ số	48
Ngày cơ sở	31/12/2019
Giá trị cơ bản	1.000
Ngày ra mắt	22/03/2023
Mức cao lịch sử	4112.68
Mức thấp lịch sử	670.91
Trang web	www.ccpi.vn dashboardlite.ccpi.vn